

Bản án số: 01/2024/HS- ST

Ngày 05/01/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG***** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Oanh*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Kiểm

Ông Trần Anh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hương- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:* Ông Vi Văn Cảnh - Kiểm sát viên .

Ngày 05 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 51/2023/TLST-HS ngày 18 tháng 7 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 222/2023/QĐXXST- HS ngày 25 tháng 10 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 193/2023/HSST- QĐ ngày 08/11/2023; Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử số 01/TB- TA ngày 21/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 198/2023/HSST- QĐ ngày 08/12/2023 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Nguyễn Hải Q (tức Nguyễn Văn Q1), sinh năm 1961

Tên gọi khác: không; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh B; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hoá: 7/10; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn T và bà: Đỗ Thị C; vợ: Nguyễn Thị H; con: có 02 con; con lớn sinh năm 1992, con nhỏ sinh năm 1994; tiền án: không; tiền sự: không; nhân thân: không.

Bị cáo là đảng viên Đ3. Ngày 02/8/2023 Ủy ban kiểm tra Huyện ủy T18 ra Quyết định kỷ luật bằng hình thức “ Khai trừ” Đảng.

Bị cáo tại ngoại, được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt tại phiên tòa).

2. Họ và tên: Nguyễn Trọng K, sinh năm 1959

Tên gọi khác: không; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh B ; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hoá: 7/10; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn M và bà: Đỗ Thị A; vợ: Nguyễn Thị H1; con: có 04 con; con lớn sinh năm 1983, con nhỏ sinh năm 2010; tiền án: không; tiền sự: không; nhân thân: không.

Bị cáo là đảng viên Đ3. Ngày 02/8/2023 Ủy ban kiểm tra Huyện ủy T18 ra Quyết định kỷ luật bằng hình thức “ Khai trừ” Đảng.

Bị cáo tại ngoại, được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo K: Bà Giáp Thị H2 – Trợ giúp viên pháp lý nhà nước thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B (có mặt)

3. Họ và tên: Bùi Văn T1, sinh năm 1952

Tên gọi khác: không; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh B ; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hoá: 7/10; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Bùi Văn T2 và bà: Nguyễn Thị T3; vợ: Nguyễn Thị D; con: có 03 con; con lớn sinh năm 1977, con nhỏ sinh năm 1983; tiền án: không; tiền sự: không; nhân thân: không

Bị cáo tại ngoại, được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt tại phiên tòa).

+ *Bị hại:*

- Ông Đặng Văn B, sinh năm 1967 (vắng mặt)

- Bà Bùi Thị S, sinh năm 1970 (có mặt)

Bà Bùi Thị S do ông Đặng Văn B đại diện theo ủy quyền

Đều cư trú: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh B.

- Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1964 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị X do ông Nguyễn Văn T4 đại diện theo ủy quyền.

Đều cư trú: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh B .

- Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1959 (có mặt)

- Chị Hoàng Thị T5, sinh năm 1984 (vắng mặt)

- Anh Hoàng Văn T6, sinh năm 1986 (vắng mặt)

- Anh Hoàng Văn T7, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Chị T5, anh T6, anh T7 do bà S1 đại diện theo ủy quyền

Đều cư trú: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh B .

- Ông Hoàng Văn T8, sinh năm 1976 (vắng mặt)

- Bà Lương Thị Y, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Bà Y do ông T8 đại diện theo ủy quyền

Đều cư trú: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh B.

- Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh B.

Do ông Nguyễn Văn V- Công chức ĐC-NN-XD&MT xã, đại diện theo ủy quyền (có đơn xin vắng mặt)

+ *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân huyện T18, tỉnh B

Do bà Nguyễn Thị Y1 – Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, đại diện theo ủy quyền (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị T9, sinh năm 1954 (có mặt)

- Anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1971 (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Việt H3, sinh năm 1968 (vắng mặt)

- Ông Đặng Văn Đ, sinh năm 1960 (vắng mặt)
- Ông Lương Văn M1, sinh năm 1950 (có mặt)
- Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1959 (vắng mặt)
- Bà Giáp Thị N, sinh năm 1968 (có mặt)
- Bà Lương Thị H4, sinh năm 1967 (vắng mặt)
- Bà Thân Thị C1, sinh năm 1944 (vắng mặt)
- Ông Dương Đức N1, sinh năm 1951 (có mặt)
- Ông Nguyễn Mạnh T10, sinh năm 1968 (có mặt)
- Chị Đàm Thị H5, sinh năm 1982 (có mặt)
- Anh Nguyễn Văn H6, sinh năm 1983 (vắng mặt)
- Chị Hoàng Thị H7, sinh năm 1987 (vắng mặt)
- Anh Lương Văn T11, sinh năm 1978 (vắng mặt)
- Anh Nguyễn Văn T12, sinh năm 1973 (có mặt)
- Ông Lương Ngọc N2, sinh năm 1957 (vắng mặt)
- Anh Dương Văn B1, sinh năm 1977 (vắng mặt)
- Anh Lương Ngọc H8, sinh năm 1974 (vắng mặt)
- Chị Nguyễn Thị K1 (tức Nguyễn Thị Q2), sinh năm 1978 (vắng mặt)

Đều cư trú: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh B.

- Ông Đỗ Đình T13, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ dân phố T, thị trấn C, huyện T, tỉnh B.

- Anh Vũ Xuân T14, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Nơi cư trú: số nhà A, tổ dân phố M, thị trấn C, huyện T, tỉnh B.

- Ông Nguyễn Đức H9, sinh năm 1965 (vắng mặt)
- Anh Trần Huy C2, sinh năm 1976 (có mặt)
- Anh Lương Văn K2, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Đều cư trú: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh B.

- Anh Trần Văn H10, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh B.

- Ông Nguyễn Văn B2, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 1992, Nhà nước có chính sách chia ruộng cho các hộ dân, một số thửa đất của Hợp tác xã nông nghiệp xã H ở thôn T, xã H, huyện T có vị trí sát với nhà dân, thường bị gia súc, gia cầm phá hoại nên khi giao đất không có người nhận. Thời kỳ này các cụ trong thôn đứng ra nhận canh tác để lấy kinh phí hoạt động chùa Đ4 của thôn. Các cụ làm được vài năm thì không canh tác nữa, các thửa đất bỏ hoang. Riêng đối với diện tích đất ở sùr đồng Nhà Mỗ có nguồn gốc đất của Hợp tác xã N quản lý, gia đình ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1964 ở thôn T, xã H, huyện T đã tự ý san lấp và trồng cây. Đến đầu năm 2015, Ban lãnh đạo thôn T, xã H, huyện T do ông Nguyễn Trọng K, sinh năm 1959, trú tại thôn T, xã H, huyện T làm Trưởng thôn đã

tổ chức họp thôn bàn chuẩn bị Tết nguyên đán và lễ hội chùa Đ4 đầu năm mới. Thành phần buổi họp gồm Hội người cao tuổi, Trưởng các ban, ngành, đoàn thể, Ban chỉ đạo thôn. Tại buổi họp có ông Dương Đức N1 là trưởng Ban hương công chùa Đ4 có ý kiến đề nghị thôn thu lại một số diện tích đất công ích các cụ đã bỏ hoang để lấy kinh phí xây dựng một số công trình nhà văn hoá thôn, mọi người đều nhất trí. Ngày 03/02/2015, Chi bộ thôn T nhật do Nguyễn Hải Q, sinh năm 1961- Bí thư chi bộ thôn T, xã H, huyện T chủ trì. Tại buổi họp, ông N1 nhắc lại nội dung giao khoán đất công ích, các đảng viên trong chi bộ không ai có ý kiến khác nên Nguyễn Hải Q đưa vào phần phương hướng tháng 02/2015 trong nghị quyết họp Chi bộ với nội dung: “Xác định lại diện tích ruộng của C3 để giao thầu” và thống nhất giao cho lãnh đạo thôn xác định lại ruộng để giao thầu trước khi đưa vào Nghị quyết. Sau đó, Nguyễn Hải Q - Bí thư chi bộ, Nguyễn Trọng K - Phó bí thư chi bộ - Trưởng thôn và Bùi Văn T1, sinh năm 1952 trú tại thôn T, xã H, huyện T là Phó thôn trực tiếp tiến hành đo đạc, xác định được 04 thửa đất công ích, gồm:

- Thửa đất thuộc khu vực sù đồng Nhà Lảnh, thuộc thôn T, xã H, huyện T có diện tích 372m² (gần khu vực nhà ông Hoàng Văn T8, sinh năm 1976, trú quán thôn T, xã H) có nguồn gốc từ thửa đất số 59, tờ bản đồ 25, diện tích 237,9m² và thửa đất số 69, tờ bản đồ 25, diện tích 145,3m², đo đạc chính lý năm 2012.

- Thửa đất thuộc sù đồng Nhà Mỗ thuộc thôn T, xã H, huyện T có diện tích 266m² (gần khu vực nhà ông Hoàng Văn Đ2, sinh năm 1957), có nguồn gốc từ thửa đất số 06, tờ bản đồ 25, diện tích 213m² và thửa đất số 10, tờ bản đồ 25, diện tích 145m², đo đạc chính lý năm 2012.

- Thửa đất thuộc sù đồng Xe Tán thuộc thôn T, xã H, huyện T có diện tích 312m² (gần khu vực hộ ông Đặng Văn B, sinh năm 1967) có nguồn gốc thửa đất số 134, tờ bản đồ 72, diện tích 189 m² và thửa đất số 127, tờ bản đồ 72, diện tích 191,7 m². Cả ba thửa đất trên có nguồn gốc của Hợp tác xã nông nghiệp xã H.

- Thửa đất thuộc khu vực sù đồng Nhà Mỗ diện tích 144m² thuộc thửa đất số 165, tờ bản đồ 77 diện tích 281,5m² có nguồn gốc đất của Hợp tác xã nông nghiệp xã H không canh tác, hộ ông Nguyễn Văn T4 tự ý san lấp trồng cây từ năm 1978. Khi Ban lãnh đạo thôn thu hồi diện tích đất này để thực hiện chủ trương giao thầu thì gia đình ông T4 đã bàn giao lại cho Ban lãnh đạo thôn.

Sau khi đã đo đạc xác định được diện tích của 04 thửa đất trên, Ban lãnh đạo thôn tổ chức họp giao ban tháng 02/2015, thành phần gồm có ông Nguyễn Hải Q, Nguyễn Trọng K, Bùi Văn T1, ông Lương Văn M1, sinh năm 1950- Hội trưởng hội người cao tuổi kiêm trưởng Ban Mặt trận, Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1959- Hội trưởng Hội Cựu chiến, bà Giáp Thị N, sinh năm 1968- Hội trưởng hội nông dân, bà Lương Thị H4, sinh năm 1967- Hội trưởng hội phụ nữ). Tại buổi giao ban, Nguyễn Trọng K thông báo đã xác định được diện tích 04 thửa đất công ích nêu trên và sẽ giao khoán cả 04 thửa cho hộ nào có nhu cầu để lấy tiền làm một số công trình phụ trợ khu vực nhà văn hóa thôn.

Ngày 13/02/2015, Ban lãnh đạo thôn đã tổ chức đấu thầu, thành phần gồm có Nguyễn Hải Q, Nguyễn T15, Bùi Văn T1, ông Lương Văn M1, ông Nguyễn Văn Đ1 và một số hộ dân tham gia đấu thầu. Các hộ tham gia đấu thầu thống nhất cùng lãnh

đạo thôn về giá giao khoán đất lâu dài là 1.000.000đ/thước (24 m²). Tại buổi đấu thầu, có 03 thửa chỉ có 03 hộ nhận khoán nên không đấu thầu cụ thể hộ ông Đặng Văn B, sinh năm 1967, trú tại thôn T, xã H, huyện T nhận khoán diện tích 312 m² thuộc xứ đồng Xe Tán với giá 13.000.000đ; ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1964 ở thôn T, xã H, huyện T nhận khoán diện tích 144m² thuộc xứ đồng Nhà Mỗ với giá 6.000.000 đồng; ông Hoàng Văn Đ2, sinh năm 1957 ở thôn T, H, huyện T nhận khoán diện tích 266,6m² thuộc xứ đồng Nhà Mỗ với giá 11.000.000 đồng. Riêng thửa đất diện tích 372m² thuộc xứ đồng Nhà Lảnh có nhiều hộ muốn nhận nên thôn tiến hành đấu thầu. Kết quả bà Nguyễn Thị T9, sinh năm 1954 ở thôn T, xã H, huyện T (mẹ vợ ông Hoàng Văn T8) trúng thầu giá 30.070.000 đồng, sau đó bà T9 chuyển lại cho ông T8 nhận thầu và làm các thủ tục với Ban lãnh đạo thôn T.

Cùng ngày 13/02/2015, ông Hoàng Văn T8 nộp cho Nguyễn Trọng K và Bùi Văn T1 số tiền 30.070.000 đồng, Bùi Văn T1 viết phiếu thu ông T8 ký dưới mục người nộp tiền, Nguyễn Trọng K ký dưới mục thủ trưởng đơn vị, Bùi Văn T1 ký dưới mục kế toán trưởng.

Ngay sau khi tổ chức đấu thầu xong thì các hộ còn lại đều nộp tiền cho Nguyễn Trọng K và ông Bùi Văn T1. Ngày 03/3/2015, trong buổi họp Chi bộ Đảng nhật do Nguyễn Hải Q chủ trì, Nguyễn Hải Q thông báo tới đảng viên trong chi bộ thôn đã đấu thầu diện tích đất công ích cho 04 hộ dân được tổng số tiền 60.070.000 đồng.

Ngày 09/4/2015, Bùi Văn T1 lập 03 biên bản hợp đồng giao thầu quỹ đất 5% với nội dung “giao đất nông nghiệp không ổn định lâu dài”, giao cho ông Hoàng Văn Đ2 diện tích 266,6m² tại xứ đồng Nhà Mỗ, ông Hoàng Văn T8 372m² tại xứ đồng Nhà Lảnh và giao cho ông Nguyễn Văn T4 144m² tại xứ đồng Nhà Mỗ, giao cho hộ ông Đặng Văn B 312m² tại xứ đồng X, Nguyễn Trọng K ký ở mục đại diện bên cho thuê đất, ông Nguyễn Văn T4, ông Hoàng Văn Đ2, Hoàng Văn T8 và Đặng Văn B ký ở mục đại diện bên thuê đất. Tuy nhiên, sau đó các hộ không đồng ý với nội dung “giao thầu không ổn định lâu dài” nên ngày 27/4/2015, Nguyễn Trọng K và Bùi Văn T1 viết lại 04 Biên bản hợp đồng giao đất nông nghiệp với nội dung “được giao ổn định và canh tác lâu dài”, đại diện bên cho thuê đất là Nguyễn Trọng K và Bùi Văn T1, ông Nguyễn Văn T4, Hoàng Văn Đ2, Hoàng Văn T8 và Đặng Văn B đại diện hộ gia đình ký dưới mục đại diện bên thuê đất, Nguyễn Trọng K ký dưới mục đại diện bên cho thuê đất. Quá trình giao thầu 04 thửa đất công ích nêu trên, Ban lãnh đạo thôn T không báo cáo UBND xã H, đồng thời sử dụng toàn bộ số tiền thu được để xây dựng các công trình phụ trợ của nhà văn hoá thôn (bếp, khoan giếng, nhà để xe tang, bờ rào).

Ngày 25/7/2022, công dân thôn T, xã H đã gửi đơn tố giác Ban lãnh đạo thôn T có hành vi giao khoán đất trái thẩm quyền và tham ô tài sản đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T.

Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã tiến hành khám xét nơi ở, đồ vật, tài liệu của Nguyễn Trọng K, Bùi Văn T1 và Nguyễn Hải Q, kết quả khám xét không thu giữ tài liệu gì liên quan đến vụ án.

Ngày 23/8/2022 ông Nguyễn Văn T16 giao nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra 01 phiếu thu tiền ghi ngày 13/02/2015; 01 biên bản hợp đồng giao thầu quỹ đất 5%

ghi ngày 09/4/2015 và 01 biên bản hợp đồng giao thầu đất nông nghiệp ghi ngày 27/4/2015. Ông Nguyễn Văn T4 giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 biên bản hợp đồng giao thầu quỹ đất 5% ghi ngày 09/4/2015 và 01 biên bản hợp đồng giao thầu đất nông nghiệp ghi ngày 27/4/2015. Ông Đặng Văn B giao nộp 01 biên bản hợp đồng giao thầu đất nông nghiệp ghi ngày 27/4/2015. Ngày 04/10/2022, bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1959 ở thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang là vợ của ông Hoàng Văn Đ2 giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 biên bản hợp đồng giao thầu đất nông nghiệp cho ông Hoàng Văn Đ2 ghi ngày 27/4/2015. Ngày 12/10/2022, Nguyễn Hải Q giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 biên bản hợp chi bộ ngày 03/02/2015 và ngày 03/3/2015 của chi bộ thôn T, xã H. Ngày 25/10/2022, Nguyễn Trọng K giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 biên bản hợp đồng giao đất nông nghiệp và 01 biên bản hợp đồng giao thầu quỹ đất 5%. Ngày 21/11/2022, Cơ quan điều tra Quyết định trưng cầu giám định mẫu chữ viết, chữ ký trong các Biên bản hợp đồng giao đất và phiếu thu tiền ghi ngày 13/02/2015.

Tại Kết luận giám định số 2298/KL-KTHS ngày 15/12/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B kết luận:

1). Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Trọng K dưới các mục “Đại diện bên cho thuê đất”, “Đại diện bên cho thuê giao đất” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A7); chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Trọng K (dạng in qua giấy than) dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A8); chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A9) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Trọng K trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký, viết ra.

2). Chữ viết có nội dung “Hoàng Văn T8 - Nhà Lảnh - Hoàng Văn Thêm thôn Trung xã H11 - 372m² (1 sào 0,5 thước) (ba trăm bảy hai m²) (1s,05 thước) - 27.04.2015” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1); “Đặng Văn B - xe tán - Đặng Văn B - 312m² (ba trăm mười hai m²) - 312 m² (0s 13 thước) - 27.04.2015” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A2); “Nguyễn Văn T4- Nhà mồ (Cổng cầu bài) - Nguyễn Văn T4-144m²) (một trăm bốn bốn m²) - 144m²(0s 6 thước) - 27.04.2015” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A3); “Hoàng Văn Đ2 - Nhà mồ - Hoàng Văn Đ2-266m²(hai trăm sáu sáu m²)- 266m² (0s 11 thước) - 27.04.2015” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A4); “Hoàng Văn Thêm thôn Trung xã H - Nhà L - H thôn T - 372m² = 1s 05 thước - 1.000.000đ/...thước - 372m² = 1s 05 thước - 09.04.2015” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A5); “Xứ đồng nhà mồ - Nguyễn Văn T4 - (thôn T)- 144m²- 1.000.000đ/thước-144m²-6 thước – 09.04.2015” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A6); “Hoàng Văn Đ2 thôn T - xứ đồng nhà mồ - H thôn T- 266,6m² (11,5 thước) - 1.000.000đ/thước-266,6 m² (11,5 thước) -09.04.2015 trên các tài liệu giám định (ký hiệu A7); chữ ký, chữ viết (dạng in qua giấy than) trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A8 - trừ chữ ký, chữ viết dưới các mục “Thủ trưởng đơn vị”, “Người nộp”); chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A10) so với chữ viết của Bùi Văn T1 trên tài liệu mẫu (ký hiệu M3, M4) là do cùng một người ký, viết ra.

3). Chữ ký, chữ viết mang tên Hoàng Văn Đ2 dưới mục “Đại diện bên thuê giao đất” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A4, A7) so với chữ ký, chữ viết

mang tên Hoàng Văn Đ2 dưới các mục “Người làm đơn”, “Người nộp”, “Người nhận” trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M12, M13) là do cùng một người ký, viết ra.

4). Chữ ký dạng chữ viết, chữ viết có nội dung “Thêm - Hoàng Văn T8” dưới các mục “Đại diện bên thuê giao đất” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A5); chữ ký, chữ viết mang tên Hoàng Văn T8 (dạng in qua giấy than) dưới mục “Người nộp” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A8) so với chữ ký, chữ viết của Hoàng Văn T8 trên tài liệu mẫu (ký hiệu M9) là do cùng một người ký, viết ra.

5. Chữ ký dạng chữ viết, chữ viết có nội dung “T4 - Nguyễn Văn T4” dưới mục “Đại diện bên thuê giao đất” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A3, A6) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn T4 trên tài liệu mẫu (ký hiệu M11) là do cùng một người ký, viết ra.

6. Chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Văn B dưới mục “Đại diện bên thuê giao đất” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết của Đặng Văn B trên tài liệu mẫu (ký hiệu M10) là do cùng một người ký, viết ra.

7. Chữ viết bằng mực màu xanh có nội dung “Lương Văn M1” dưới mục “Đại diện bên cho thuê đất” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ viết của Lương Văn M1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M7, M8) là do cùng một người ký, viết ra.

Phòng K4 không kết luận giám định chữ ký mang tên Lương Văn M1 dưới mục “Đại diện bên cho thuê đất” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký của Lương Văn M1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M7, M8) do chữ ký cần giám định và chữ ký mẫu so sánh là khác dạng.

8. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Hải Q và chữ viết có nội dung “T/M. Cấp ủy Chi bộ thôn Trung BT Chi bộ” bằng mực màu xanh trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Hải Q trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M5, M6) là do cùng một người ký, viết ra.

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T phối hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng đất đai huyện T, UBND xã H, đại diện lãnh đạo thôn T, xã H và 04 hộ ông Hoàng Văn T8, Nguyễn Văn T4, ông Đặng Văn B và bà Nguyễn Thị S1 vợ ông Hoàng Văn Đ2 tiến hành đo đạc xác định hiện trạng 04 đất cụ thể:

Thửa đất giao cho ông Hoàng Văn T8 thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 115 (nghiem thu năm 2019) diện tích 391 m² thuộc xứ đồng Nhà Lảnh thôn T, xã H trước khi giao là đất bãi (đất công ích). Thửa đất giao cho hộ ông Nguyễn Văn T4 thuộc thửa số 165, tờ bản đồ số 77 (nghiem thu năm 2012) diện tích 205,6m² thuộc xứ đồng Nhà Mỗ thôn T, xã H trước khi giao là đất bãi (đất công ích). Thửa đất giao cho hộ ông Hoàng Văn Đ2 thuộc thửa số 202, tờ bản đồ số 115 (nghiem thu năm 2019) diện tích 258,7m² thuộc xứ đồng Nhà Mỗ thôn T, xã H trước khi giao là đất bãi (đất công ích). Thửa đất giao cho hộ ông Đặng Văn B thuộc thửa số 134, 143, tờ bản đồ số 72 (nghiem thu năm 2012) diện tích 368,1m² thuộc xứ đồng Xe Tán thôn T, xã H trước khi giao là đất bãi (đất công ích).

Tại Kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 02/KL-ĐGTS ngày 09/01/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện T kết luận:

“- Thừa đất giao cho ông Hoàng Văn T8, sinh năm: 1976, thuộc thửa đất số 69 , tờ bản đồ số 115 (nghiệm thu năm 2019), diện tích 391m² . Vị trí thuộc xứ đồng Nhà Lảnh thôn T, xã H, huyện T. Hiện trạng năm 2015 trước khi giao là đất bãi (đất công ích 5%) như sau:

+ Từ tháng 04/2015 đến tháng 4/2020: 391 m² x 750 đồng x 5 năm = 1.466.200 đồng.

+ Từ tháng 5/2020 đến tháng 7/2022: 391 m² x 1.000 đồng x 2 năm = 782.000 đồng.

Tổng giá tiền thuê đất hộ ông Hoàng Văn T8: 2.248.200 đồng (hai triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm đồng)

- Thừa đất giao cho hộ ông Nguyễn Văn T4, sinh năm: 1964, thuộc thửa đất số 165 , tờ bản đồ số 77 (nghiệm thu năm 2012), diện tích 205,6m² . Vị trí thuộc xứ đồng Nhà Mỗ thôn T, xã H, huyện T. Hiện trạng năm 2015 trước khi giao là đất bãi (đất công ích 5%) như sau:

+ Từ tháng 04/2015 đến tháng 4/2020: 205,6m² x 750 đồng x 5 năm = 771.000 đồng.

+ Từ tháng 5/2020 đến tháng 7/2022: 205,6m² x 1.000 đồng x 2 năm = 411.200 đồng.

Tổng giá tiền thuê đất hộ ông Nguyễn Văn T4: 1.182.200 đồng (một triệu một trăm tám mươi hai nghìn hai trăm đồng).

- Thừa đất giao cho hộ bà Nguyễn Thị S1 (vợ ông Hoàng Văn Đ2) thuộc thửa đất số 202, tờ bản đồ số 115 (nghiệm thu năm 2019), diện tích 258,7m² . Vị trí thuộc xứ đồng Nhà Mỗ thôn T, xã H. Hiện trạng năm 2015 trước khi giao là đất bãi (đất công ích 5%) cụ thể:

+ Từ tháng 04/2015 đến tháng 4/2020: 258,7m² x 750 đồng x 5 năm = 970.100 đồng.

+ Từ tháng 5/2020 đến tháng 7/2022: 258,7m² x 1.000 đồng x 2 năm = 517.400 đồng.

Tổng giá tiền thuê đất hộ bà Nguyễn Thị S1 1.487.500 đồng (một triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng)

- Thừa đất giao cho hộ ông Đặng Văn B, sinh năm 1967, thuộc thửa đất số 134, 143, tờ bản đồ số 72 (nghiệm thu năm 2012), diện tích: 368,1m² . Vị trí thuộc xứ đồng Xe Tán thôn T, xã H. Hiện trạng năm 2015 trước khi giao là đất bãi (đất công ích 5%) cụ thể:

+ Từ tháng 04/2015 đến tháng 4/2020: 368,1m² x 750 đồng x 5 năm = 1.380.300 đồng.

+ Từ tháng 5/2020 đến tháng 7/2022: 368,1m² x 1.000 đồng x 2 năm = 736.200 đồng .

Tổng giá tiền thuê đất hộ ông Đặng Văn B: 2.116.500 đồng (hai triệu một trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng).

Tổng giá trị là 7.034.400 đồng (bảy triệu không trăm ba mươi tư nghìn bốn trăm đồng).

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tiến hành làm việc với các hộ dân, hộ ông Nguyễn Văn T4 xác định bị thiệt hại 4.818.000 đồng, hộ gia đình ông Hoàng Văn Đ2 bị thiệt hại số tiền 9.512.500 đồng, hộ gia đình ông Đặng Văn B bị thiệt hại số tiền 10.883.500 đồng, hộ ông Hoàng Văn T8 xác định bị thiệt hại số tiền 27.821.800 đồng.

Tại bản cáo trạng số 47/CT-VKS ngày 15/7/2023 của Viện kiểm sát huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đã truy tố các bị cáo Nguyễn Hải Q, Nguyễn Trọng K, Bùi Văn T1 về tội “Lạm quyền trong khi thi hành công vụ” quy định tại khoản 1 Điều 282 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009).

* Tại phiên toà hôm nay đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 282 BLHS năm 1999; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Hải Q từ 16 tháng đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội Lạm quyền trong khi thi hành công vụ, thời gian thử thách 32 tháng đến 36 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho UBND xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì áp dụng khoản 1 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 282 BLHS năm 1999; điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng K từ 14 tháng đến 16 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội Lạm quyền trong khi thi hành công vụ, thời gian thử thách 28 tháng đến 32 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho UBND xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì áp dụng khoản 1 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 282 BLHS năm 1999; điểm b, s, o khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Bùi Văn T1 từ 12 tháng đến 14 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội Lạm quyền trong khi thi hành công vụ, thời gian thử thách 24 tháng đến 28 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho UBND xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì áp dụng khoản 1 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

* Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135; Khoản 2 Điều 136 BLTTHS; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo.

Tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản cáo trạng đã nêu. Tại phần tranh luận, các bị cáo không tranh luận gì, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo.

Tại phiên toà bị hại bà Bùi Thị S, bà Nguyễn Thị S1 xác định gia đình không bị thiệt hại, đến nay không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường gì, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ cho các bị cáo.

Người bào chữa của bị cáo K đồng ý với ý kiến của đại diện viện kiểm sát. Tuy nhiên bị cáo K có nhiều tình tiết giảm nhẹ đề nghị Hội đồng xét xử xử bị cáo 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Kiểm sát viên cho rằng bị cáo K là Trưởng thôn T17 đã trực tiếp thực hiện chỉ đạo của Bí thư chi bộ thôn T, có vai trò thứ hai trong vụ án nên đề xuất xử phạt bị cáo K từ 14 tháng đến 16 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội Lạm quyền trong khi thi hành công vụ, thời gian thử thách 28 tháng đến 32 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là phù hợp.

Người bào chữa của bị cáo K, Q, T1 không có ý kiến gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T; Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nhưng họ đã có lời khai trong quá trình điều tra. Sự vắng mặt này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên quyết định tiếp tục xét xử vụ án theo quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Về tội danh và hình phạt: Tại phiên tòa, các bị cáo có mặt đã hoàn toàn khai nhận về hành vi phạm tội của mình như quyết định truy tố đã nêu. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu có trong hồ sơ do Cơ quan điều tra thu thập về thời gian, không gian, địa điểm nơi xảy ra vụ án nên có đủ căn cứ để kết luận: Năm 2015, Nguyễn Hải Q, sinh năm 1959 là Bí thư chi bộ, Nguyễn Trọng K, sinh năm 1959 là Phó Bí thư chi bộ - Trưởng thôn, Bùi Văn T1, sinh năm 1952 là Phó thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang đã có hành vi giao khoán trái thẩm quyền đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của UBND xã H, huyện T cho 04 hộ dân: Hộ ông Hoàng Văn T8, sinh năm 1976 ở cùng thôn diện tích 391m² thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 115 thuộc xứ đồng Nhà Lảnh thôn T, xã H thu được 30.070.000 đồng; hộ ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1964 ở cùng thôn diện tích 205,6m² thuộc thửa số 165, tờ bản đồ số 77, xứ đồng Nhà Mỗ thôn T, xã H thu được 6.000.000 đồng; hộ ông Hoàng Văn Đ2, sinh năm 1957 ở cùng thôn diện tích 258,7m² thuộc thửa số 202, tờ bản đồ số 115, xứ đồng Nhà Mỗ thôn T, xã H thu được 11.000.000 đồng và ông hộ ông Đặng Văn B, sinh năm 1967 ở cùng thôn diện tích 368,1m² thuộc thửa số 134, 143, tờ bản đồ số 72 ở xứ đồng Xe Tán thôn T, xã H thu được 13.000.000 đồng để lấy tiền xây dựng một số công trình phụ trợ nhà văn hóa thôn. Như vậy, hành vi của các bị cáo vượt quá quyền hạn của mình. Các bị cáo Nguyễn Hải Q, Nguyễn Trọng K và Bùi Văn T1 đã gây thiệt hại cho UBND xã H, huyện T số tiền 7.034.400 đồng và gây thiệt hại cho hộ gia đình ông Hoàng Văn T8 27.821.800 đồng, hộ ông Nguyễn Văn T4 là 4.817.800 đồng; hộ gia đình ông Hoàng Văn Đ2 9.512.500 đồng, hộ gia đình ông

Đặng Văn B 10.883.500 đồng. Tổng cộng là 60.070.000 đồng (Sáu mươi triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng). Hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức, làm mất uy tín, mất lòng tin của nhân dân vào Đảng và Nhà nước. Khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo đã đủ tuổi, đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, các bị cáo thực hiện hành vi với lỗi cố ý. Do đó, có đủ cơ sở xác định các bị cáo phạm tội “Lạm quyền trong khi thi hành công vụ”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 282 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009).

[4] Xét về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo Hội đồng xét xử thấy:

Về nhân thân của các bị cáo thấy: các bị cáo đều là người có nhân thân tốt.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy: trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội do các bị cáo gây ra. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho Ủy ban nhân dân xã H và các gia đình bị hại. Bị cáo Nguyễn Trọng K là bệnh binh tỷ lệ mất sức lao động 61%, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương chiến công hạng Nhất nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội là người có công với cách mạng”. Bị cáo Nguyễn Hải Q có thời gian tham gia Quân đội có thành tích xuất sắc được Trung đoàn A1, Quân khu A2, Bộ Q3 tặng Bằng khen, là Bí thư chi bộ có nhiều thành tích xuất sắc được Ban chấp hành Đảng bộ huyện T, H chữ thập Đỏ, Ban chỉ huy quân sự huyện T, UBND xã H tặng nhiều Giấy khen nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, công tác”. Bị cáo Bùi Văn T1 là người trên 70 tuổi nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội là người đủ 70 tuổi trở lên”. Ngoài ra, bị hại (4 hộ dân) đều có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ khác quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đây là tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s, x, v, o khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cần xem xét khi quyết định hình phạt cho các bị cáo.

Về vai trò của các bị cáo thấy: các bị cáo K, T1, Q cùng nhau thực hiện hành vi giao khoán trái thẩm quyền đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của UBND xã H, huyện T cho 04 hộ dân. Bị cáo Nguyễn Hải Q là bí thư thôn T đã hợp và chỉ đạo việc giao khoán đất. Bị cáo K là người trực tiếp đo đạc và ký hợp đồng giao khoán đất cho 4 hộ dân. Bị cáo T1 là người tiến hành đo đạc các diện tích giao khoán và thu tiền thuê khoán của bốn hộ dân. Các bị cáo thực hiện hành vi giao khoán trái thẩm quyền đất công ích của UBND xã H cho 4 hộ dân thuộc trường hợp đồng phạm theo quy định tại Điều 17 Bộ luật hình sự. Căn cứ vào vai trò, hành vi của từng bị cáo để quyết định hình phạt theo quy định tại Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Từ những phân tích, đánh giá về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của các bị cáo, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự. Xét thấy các bị cáo đều có nhân thân tốt, có nơi cư trú ổn định, cụ thể và rõ ràng,

chưa có tiền án, tiền sự. Các bị cáo đã chấp hành tốt pháp luật cũng như quy định của địa phương nơi cư trú. Sau khi phạm tội, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Các Nguyễn Hải Q, Nguyễn Trọng K và Bùi Văn T1 có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Căn cứ vào Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử thấy, không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội mà cho các bị cáo được hưởng án treo, cải tạo tại địa phương nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ bị cáo sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội, chấp hành tốt pháp luật, đồng thời thể hiện tính nhân đạo của pháp luật Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Về hình phạt bổ sung: các bị cáo phạm tội không vì vụ lợi cá nhân nên cần áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với các bị cáo.

[5] Đối với ông Dương Đức N1 (người đề xuất thu hồi đất để giao thầu), ông Lương Văn M1, Nguyễn Văn Đ1, bà Giáp Thị N, bà Lương Thị H4 lãnh đạo các ban ngành trong thôn tham gia họp thôn và họp chi bộ đều nhất trí với chủ trương giao khoán đất cho các hộ dân do Nguyễn Hải Q và Nguyễn Trọng K đưa ra, xét về vai trò, trách nhiệm của các ông, bà lãnh đạo các ban ngành trong thôn tham gia có mức độ, không có tính chất quyết định nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý mà chuyển tài liệu đến UBND xã H đề nghị xem xét xử lý theo thẩm quyền là có căn cứ.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra các bị cáo Nguyễn Trọng K, Bùi Văn T1 và Nguyễn Hải Q đã trả cho UBND xã H số tiền 7.034.400 đồng và trả lại cho 04 hộ dân số tiền 53.035.600 đồng, đến nay UBND xã H và 04 hộ dân không có yêu cầu đề nghị gì về việc bồi thường thiệt hại. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: các bị cáo Q, K, T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 331, khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về tội danh, điều luật áp dụng là có căn cứ cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 282 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009), điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Hải Q 16 (mười sáu) tháng tù về tội “Lạm quyền trong khi thi hành công vụ” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 32 (ba mươi hai) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Không phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo Q.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 282 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009), điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng K 14 (mười bốn) tháng tù về tội “Lạm quyền trong khi thi hành công vụ” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 28 (hai mươi tám) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Không phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo K.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 282 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009), điểm b, s, o khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Bùi Văn T1 12 (mười hai) tháng tù về tội “Lạm quyền trong khi thi hành công vụ” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 24 (hai mươi bốn) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Không phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo T1.

Giao các bị cáo Q, K, T1 cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh B giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Nguyễn Trọng K, Bùi Văn T1 và Nguyễn Hải Q được miễn án phí hình sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 331, khoản 1 Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Sở tư pháp tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- Công an huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Bị cáo, bị hại, NCQLNVLQ;
- Lưu Hs, Vp.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị O

